

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **28** /2015/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **18** tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Biểu giá tính thuế tài nguyên rừng ban hành kèm theo Quyết định số 1206/2013/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ:**S**.....
Ngày:**18/12**.....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ Nghị định 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
Căn cứ Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;
Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 223A/TTr-STC ngày 18 tháng 11 năm 2015; Báo cáo thẩm định số 360/BCTĐ-STP ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Biểu giá tính thuế tài nguyên rừng ban hành kèm theo Quyết định số 1206/2013/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn theo Biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế phần II Biểu giá tính thuế tài nguyên rừng tự nhiên ban hành kèm theo Quyết định số 1206/2013/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục thuế, Chỉ cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế;
- Cổng Thông tin Điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm công báo tỉnh Bắc Kạn;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Lan, Hà.

ML

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lý Thái Hải



BIỂU GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN RỪNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số **28** /2015/QĐ-UBND ngày **18**/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (1000 đồng)	
			KV I	KV II
I	Đối với sản phẩm gỗ tròn			
1	Gỗ nhóm I	m3	12.000	10.000
2	Gỗ nhóm II	m3	5.000	4.000
	Riêng + Đinh	m3	13.000	11.000
	+ Nghiến	m3	10.000	9.000
	Bìa bấp	Ste	600	500
3	Gỗ nhóm III	m3	2.500	2.000
	Riêng: + Giỏi, Chò chỉ, Dâu	m3	5.000	4.000
	+ Gỗ De, Sao	m3	4.000	3.000
	Bìa bấp	Ste	400	300
4	Gỗ nhóm IV	m3	2.000	1.800
	Riêng: + Gỗ mỡ	m3	1.100	1.000
	+ Lim Sừng, Chả Khế	m3	4.000	3.000
5	Gỗ nhóm V, VI	m3	1.200	1.100
	Riêng: + Phay, Muồng cánh dán, Mận rừng	m3	2.000	1.800
	+ Sau Sau	m3	700	600
	Bìa bấp	Ste	250	200
6	Gỗ nhóm VII, VIII	m3	800	700
	Riêng: + Bò đề	m3	1.100	1.000
	+ Xoan	m3	1.300	1.200
II	Đối với sản phẩm rừng tự nhiên khác			
1	Hạt sa nhân khô	Kg	100	80
2	Rễ gù hương	Kg	1	0,8
3	Song sợi dài, D ≥ 2cm	Kg	5	4,5
4	Hèo dài ≥ 2,3m D ≥ 2cm	Đoạn	4	3,5
5	Nấm hương khô	Kg	350	300
6	Măng nứa tươi	Kg	10	8
7	Măng vầu tươi	Kg	12	10
8	Măng khô	Kg	120	100
9	Vầu cây			
	- Loại Φ > 3cm	Cây	6	4
	- Loại Φ ≤ 3cm	Cây	2	1,5
10	Vầu và nứa nguyên liệu giấy	Tấn	400	300
11	Nứa nguyên liệu giấy (bổ)	Tấn	400	300
12	Nứa ngô (nứa cây)			
	D > 7cm	Cây	8	6
	D ≤ 7cm	Cây	6	4
13	Nứa dèo, nứa tép	Cây	0,8	0,6

STT	Tên tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (1000 đồng)	
			KV I	KV II
14	Nửa chẻ tấm mảnh	Tấn	500	40
15	Củi bỏ	Ste	250	200
16	Củi cành	Ste	180	150
17	Dược liệu khác (Lạc khem, Tềng tăng, củ Khúc khác...)	kg	6	5

Ghi chú: - Sản lượng gỗ tính Thuế đối với gỗ thành khí được xác định (quy tròn) bằng khối lượng thực tế x 1,6. Đối với gỗ cành ngọn, phụ phẩm nếu còn nguyên trạng (gỗ tròn chưa xẻ) thì căn cứ lý lịch gỗ để áp dụng theo quy định.

- Loại tài nguyên chưa quy định tại Quyết định này thì xác định giá tính Thuế tài nguyên theo luật thuế tài nguyên và các văn bản hướng dẫn.